

DỰ THẢO

**NGHỊ QUYẾT
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2025**

Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 đã được Quốc hội Nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ Phần Thủy điện - Điện lực 3;

Căn cứ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông ngày 03/04/2025;

Ngày 03/04/2025, tại Hội trường Khách sạn Sài Gòn - Ban Mê, số 01-03 Phan Chu Trinh, TP.Buôn Ma Thuột, tỉnh Đăk Lăk, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 được tổ chức với sự tham gia của cổ đông sở hữu cổ phần chiếm % tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty.

Sau khi nghe nội dung các Báo cáo và Tờ trình các nội dung, Đại hội đã thảo luận và biểu quyết nhất trí thông qua Nghị quyết với các nội dung như sau:

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua báo cáo tài chính kiểm toán năm 2024

Phản biểu quyết:

- Tán thành : Cổ phần chiếm % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không tán thành : Cổ phần chiếm % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không ý kiến : Cổ phần chiếm % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không hợp lệ : Cổ phần chiếm % số cổ phần có quyền biểu quyết.

Điều 2. Thông qua báo cáo của Ban Giám đốc về tình hình hoạt động SXKD năm 2024 và kế hoạch hoạt động năm 2025

Phản biểu quyết:

- Tán thành : Cổ phần chiếm % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không tán thành : Cổ phần chiếm % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không ý kiến : Cổ phần chiếm % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không hợp lệ : Cổ phần chiếm % số cổ phần có quyền biểu quyết.

Điều 3. Thông qua báo cáo về tình hình hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2024 và phương hướng năm 2025.

Phản biểu quyết:

- Tán thành : Cổ phần chiếm % số cổ phần có quyền biểu quyết
- Không tán thành : Cổ phần chiếm % số cổ phần có quyền biểu quyết
- Không ý kiến : Cổ phần chiếm % số cổ phần có quyền biểu quyết.

- Không hợp lệ : Cổ phần chiếm % số cổ phần có quyền biểu quyết.

Điều 4. Thông qua báo cáo về tình hình hoạt động của Ban kiểm soát

Phần biểu quyết:

- Tán thành : Cổ phần chiếm % số cổ phần có quyền biểu quyết
- Không tán thành : Cổ phần chiếm % số cổ phần có quyền biểu quyết
- Không ý kiến : Cổ phần chiếm % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không hợp lệ : Cổ phần chiếm % số cổ phần có quyền biểu quyết.

Điều 5. Thông qua kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024 và phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

5.1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2024	Thực hiện 2024	% TH năm 2024 so với KH 2024
	A	B	(1)	(2)	(2)/(1)
I	Tổng sản lượng điện thương phẩm	kWh	75.000.000	75.637.224	100,85
	<i>NMTĐ Đrây H'Linh 2</i>	<i>kWh</i>	<i>75.000.000</i>	<i>75.637.224</i>	<i>100,85</i>
II	Tổng doanh thu	đồng	96.727.198.000	94.783.248.114	97,99
1	Doanh thu SXKD:	đồng	93.347.198.000	91.341.413.148	97,85
	<i>NMTĐ Đrây H'Linh 2</i>	<i>đồng</i>	<i>93.347.198.000</i>	<i>91.341.413.148</i>	<i>97,85</i>
	<i>Giá bán điện bình quân</i>	<i>đồng/kWh</i>	<i>1.097</i>	<i>1.058</i>	<i>96,44</i>
2	Doanh thu hoạt động tài chính	đồng	3.380.000.000	3.441.834.966	101,83
3	Doanh thu khác và thu nhập khác	đồng	-	-	-
III	Tổng chi phí	đồng	45.005.004.000	38.656.080.657	85,89
1	Giá vốn hàng bán	đồng	37.867.677.000	31.932.945.087	84,33
2	Chi phí tài chính	đồng	-	-	-
	<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	<i>đồng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp	đồng	7.137.327.000	6.723.135.570	94,20
4	Chi phí khác	đồng	-	-	-
IV	Tổng lợi nhuận trước thuế	đồng	51.722.194.000	56.127.167.457	108,52
1	Tổng lợi nhuận không bao gồm chênh lệch tỷ giá (CLTG)	đồng	51.722.194.000	56.127.167.457	108,52
1.1	<i>Lợi nhuận SXKD chính (không bao gồm CLTG)</i>	<i>đồng</i>	<i>48.342.194.000</i>	<i>52.685.332.491</i>	<i>108,98</i>
1.2	<i>Lợi nhuận hoạt động tài chính</i>	<i>đồng</i>	<i>3.380.000.000</i>	<i>3.441.834.966</i>	<i>101,83</i>
1.3	<i>Lợi nhuận khác</i>	<i>đồng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2	Lãi/lỗ CLTG (nếu có)	đồng	-	-	-
V	Thuế TNDN	đồng	10.344.439.000	11.364.740.423	109,86
VI	Lợi nhuận sau thuế	đồng	41.377.755.000	44.762.427.034	108,18
VII	Tỷ suất LNST/VCSH (ROE)	%	35,27	38,80	110,01
VIII	Cổ tức	%	40,00	43,88	109,70

5.2. Phương án phân phối lợi nhuận năm 2024:

TT	Nội dung	ĐVT	Thuyết minh	Giá trị	Ghi chú
I	Tổng lợi nhuận phân phối	đồng	(1)+(2)+(3)+(4)	49.894.630.013	
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	đồng		44.672.427.034	
2	Lợi nhuận để lại các năm trước	đồng		69.910.780	
3	Vốn khác của CSH hoàn nhập LN	đồng		1.462.308.448	
4	Quỹ đầu tư phát triển hoàn nhập LN	đồng		3.689.983.751	
II	Phương án phân phối lợi nhuận	đồng	(II)=(I)	49.894.630.013	
1	Quỹ Đầu tư phát triển	đồng		0	
2	Quỹ Khen thưởng phúc lợi	đồng		2.759.806.666	
3	Quỹ thưởng người quản lý công ty			311.895.830	
4	Cổ tức	đồng	(4.1)+(4.2)	46.550.000.000	
	Trong đó:				
4.1	Đã tạm ứng phần cổ tức của năm 2024	đồng	Tỷ lệ: 40,00%	28.500.000.000	
	- Đợt 1 năm 2024 (tỷ lệ: 20,00%)	đồng	Tỷ lệ: 20%	19.000.000.000	
	- Đợt 2 năm 2024 (tỷ lệ: 10,00%)	đồng	Tỷ lệ: 20%	9.500.000.000	
4.2	Phần cổ tức còn lại chưa chi	đồng	Tỷ lệ: 19%	18.050.000.000	
5	Lợi nhuận để lại chuyển năm sau	đồng	(I-II.1-II.2-II.3-II.4)	272.927.517	

Cổ tức được chi trả bằng tiền mặt.

Đề nghị ĐHĐCĐ Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3 ủy quyền cho HĐQT Công ty chọn thời điểm thích hợp chốt danh sách cổ đông và triển khai việc chi trả phần cổ tức còn lại của năm 2024 chưa chi cho cổ đông của công ty, tương ứng với tỷ lệ là **19,00%**, (tương ứng với số tiền: **18.050.000.000** đồng - Mười tám tỷ, không trăm năm triệu đồng chẵn).

Phân biểu quyết:

- *Tán thành* : Cổ phần chiếm % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- *Không tán thành* : Cổ phần chiếm % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- *Không ý kiến* : Cổ phần chiếm % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- *Không hợp lệ* : Cổ phần chiếm % số cổ phần có quyền biểu quyết.

Điều 6. Thông qua các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh và phương án phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

6.1. Các chỉ tiêu Kế hoạch SXKD năm 2025:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2024	Tỷ lệ KH năm 2025 so với TH 2024	Ghi chú
I	Tổng sản lượng điện thương phẩm	kWh	75.300.000	75.637.224	99,55	
	<i>NMTĐ Drây H'Linh 2</i>	<i>kWh</i>	<i>75.300.000</i>	<i>75.637.224</i>	<i>99,55</i>	
II	Tổng doanh thu	đồng	97.844.659.600	94.783.248.114	103,23	
1	Doanh thu SXKD:	đồng	94.364.659.600	91.341.413.148	103,31	
	<i>NMTĐ Drây H'Linh 2</i>	<i>đồng</i>	<i>94.364.659.600</i>	<i>91.341.413.148</i>	<i>103,31</i>	
	<i>Giá bán điện bình quân</i>	<i>đồng/kWh</i>	<i>1.098</i>	<i>1.058</i>	<i>103,78</i>	
2	Doanh thu hoạt động tài chính	đồng	3.480.000.000	3.441.834.966	101,11	
3	Doanh thu khác và thu nhập khác	đồng	-	-	-	
III	Tổng chi phí	đồng	45.437.959.600	38.656.080.657	117,54	Phụ lục II
1	Giá vốn hàng bán	đồng	38.933.126.600	31.932.945.087	121,92	
2	Chi phí tài chính	đồng	-	-	-	
	<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	<i>đồng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp	đồng	6.504.833.000	6.723.135.570	96,75	
4	Chi phí khác	đồng	-	-	-	
IV	Tổng lợi nhuận trước thuế	đồng	52.406.700.000	56.127.167.457	93,37	
1	Tổng lợi nhuận không bao gồm chênh lệch tỷ giá (CLTG)	đồng	52.406.700.000	56.127.167.457	93,37	
1.1	<i>Lợi nhuận SXKD chính (không bao gồm CLTG)</i>	<i>đồng</i>	<i>48.926.700.000</i>	<i>52.685.332.491</i>	<i>92,87</i>	
1.2	<i>Lợi nhuận hoạt động tài chính</i>	<i>đồng</i>	<i>3.480.000.000</i>	<i>3.441.834.966</i>	<i>101,11</i>	
1.3	<i>Lợi nhuận khác</i>	<i>đồng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	
2	Lãi/lỗ CLTG (nếu có)	đồng	-	-	-	
V	Thuế TNDN	đồng	10.481.340.000	11.364.740.423	92,23	
VI	Lợi nhuận sau thuế	đồng	41.925.360.000	44.762.427.034	93,66	
VII	Tỷ suất LNST/VCSH (ROE)	%	35,74	38,37	93,13	

(*): Doanh thu tiền điện được tính theo Biểu giá chi phí tránh được năm 2025 theo quyết định số 3734/QĐ-BCT ngày 31/12/2024 của Bộ Công thương ban hành.

(**): Tổng chi phí chi tiết theo **Phụ lục II** đính kèm

6.2. Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2025:

- Trích quỹ đầu tư phát triển: Không trích
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi: Vận dụng quy định tại Khoản 1 Điều 18 Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH, ngày 01/09/2016
- Trích quỹ thưởng Người quản lý, Kiểm soát viên: Vận dụng quy định tại Khoản 2 Điều 18 Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH, ngày 01/09/2016
- Tỷ lệ chi cổ tức: **41,00 %**

Ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định tỷ lệ, lựa chọn thời điểm, phương thức tạm ứng cổ tức và thực hiện các thủ tục liên quan đến việc tạm ứng cổ tức năm 2025 cho cổ đông công ty.

Phân biểu quyết:

- Tán thành : Cổ phần chiếm % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không tán thành : Cổ phần chiếm % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không ý kiến : Cổ phần chiếm % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không hợp lệ : Cổ phần chiếm % số cổ phần có quyền biểu quyết.

Điều 7. Thống nhất thông qua mức lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Người quản lý năm 2024 và kế hoạch tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát năm 2025, cụ thể:

7.1. Tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị, BKS và người quản lý năm 2024:

TT	Chức vụ	Số người	Thù lao (TL) /Tiền lương (L) thực hiện năm 2024	
			Tháng (đồng/người)	Cả năm (đồng)
I	Hội đồng quản trị	5		1.186.310.640
1	Chủ tịch HĐQT chuyên trách (L)	1	39.958.340	479.500.080
2	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc (L)	1	38.478.620	461.743.440
3	Thành viên HĐQT (TL)	3	6.807.420	245.067.120
II	Ban Kiểm soát	3		589.608.240
1	Trưởng BKS chuyên trách (L)	1	35.519.180	426.230.160

TT	Chức vụ	Số người	Thù lao (TL) /Tiền lương (L) thực hiện năm 2024	
			Tháng (đồng/người)	Cả năm (đồng)
2	Kiểm soát viên (TL)	2	6.807.420	163.378.080
III	Ban Giám đốc	2		719.247.760
1	Phó Giám đốc (L)	1	34.038.280	408.459.360
2	Kế Toán trưởng (L)	1	31.078.840	310.788.400
	Tổng cộng			2.495.166.640

7.2. Kế hoạch tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị, BKS năm 2025:

TT	Chức vụ	Số người	Thù lao (TL) /Tiền lương (L) Kế hoạch năm 2025	
			Tháng (đồng/người)	Cả năm (đồng)
I	Hội đồng quản trị	5		1.082.160.000
1	Chủ tịch HĐQT chuyên trách (L)	1	36.450.000	437.400.000
2	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc (L)	1	35.100.000	421.200.000
3	Thành viên HĐQT (TL)	3	6.210.000	223.560.000
II	Ban Kiểm soát	3		537.840.000
1	Trưởng BKS chuyên trách (L)	1	32.400.000	388.800.000
2	Kiểm soát viên (TL)	2	6.210.000	149.040.000
	Tổng cộng			1.620.000.000

Căn cứ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025, Công ty sẽ thực hiện quyết toán tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Người quản lý công ty năm 2025 vận dụng quy định tại Nghị định 53/2016/NĐ-CP, ngày 13/06/2016 của Chính phủ, Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động Thương binh & Xã hội và Quyết định số 135/QĐ-EVN, ngày 30/10/2021 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Phản biểu quyết:

- *Tán thành* : Cổ phần chiếm % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- *Không tán thành* : Cổ phần chiếm % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- *Không ý kiến* : Cổ phần chiếm % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- *Không hợp lệ* : Cổ phần chiếm % số cổ phần có quyền biểu quyết.

Điều 8. Thông qua việc lựa chọn Công ty kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2025:

Ủy quyền cho HĐQT căn cứ vào năng lực, trình độ và đội ngũ kiểm toán viên chuyên nghiệp của các Công ty kiểm toán độc lập, đạt tiêu chuẩn kiểm toán các Công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán được Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận, chủ động lựa chọn một trong các đơn vị kiểm toán sau phù hợp để thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2025:

1. Công ty TNHH Deloitte Việt Nam;
2. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C;
3. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn RSM Việt Nam;
4. Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC;
5. Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn Ecovis AFA Việt Nam.

Phân biểu quyết:

- Tán thành : Cổ phần chiếm % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không tán thành : Cổ phần chiếm % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không ý kiến : Cổ phần chiếm % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không hợp lệ : Cổ phần chiếm % số cổ phần có quyền biểu quyết.

Điều 9. Thông qua việc thực hiện Giao dịch với đối tượng có liên quan.

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020;

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty CP Thủy điện - Điện lực 3;

Căn cứ tình hình thực tế và điều kiện sản xuất kinh doanh hiện tại của Công ty;

Đại hội đồng cổ đông thống nhất thông qua giao dịch bán điện thương phẩm trong năm 2024 của Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3 cho Tổng Công ty Điện lực miền Trung theo Hợp đồng mua bán điện số 05/2011/Đrây H'Linh 2/EVN CPC-CF TĐ ĐL3, ngày 31/05/2011 với giá bán điện theo quy định về biểu giá chi phí tránh được năm 2025 của Bộ Công thương.

Phân biểu quyết:

- Tán thành : Cổ phần chiếm % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không tán thành : Cổ phần chiếm % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không ý kiến : Cổ phần chiếm % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không hợp lệ : Cổ phần chiếm % số cổ phần có quyền biểu quyết.

Nơi nhận:

- Đại hội đồng cổ đông;
- UBCKNN, Sở GD&ĐTTPHCM; (*để CBTT*)
- Trung tâm Lưu ký CK;
- Hội đồng quản trị;
- Ban Kiểm soát;
- Ban Giám đốc;
- Website: www.pc3hp.com.vn;
- Lưu: VT.

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỌA ĐẠI HỘI
CHỦ TỊCH HĐQT**

Lưu Văn Thuận

Phụ lục II: TỔNG KẾ HOẠCH CHI PHÍ NĂM 2025

(Kèm theo NQ số - NQ/PC3HP.Co-HĐQT, ngày 03/04/2025)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch năm 2024	% KH 2025/ KH 2024	Ghi chú
1	Các khoản thuế, phí, lệ phí.	11.796.269.600	11.229.551.000	105,05	
1.1	Thuế môn bài	3.000.000	3.000.000		
1.2	Thuế tài nguyên nước	7.918.231.000	7.555.564.000		
1.3	Phí dịch vụ môi trường rừng	2.710.800.000	2.710.800.000		
1.4	Phí cấp quyền khai thác nước mặt	1.064.238.600	860.187.000		
1.5	Tiền thuê đất	100.000.000	100.000.000		
2	Tài sản cố định	2.300.000.000	2.250.000.000	102,22	
2.1	Chi phí khấu hao TSCĐ	2.300.000.000	2.250.000.000		
3	Công trình: SCL, bảo dưỡng và thí nghiệm định kỳ năm 2025 NMTĐ Đrây H'Linh 2	8.543.272.000	8.468.672.000	100,88	
3.1	Hạng mục: Thí nghiệm định kỳ NMTĐ Đrây H'Linh 2; Trạm biến áp định kỳ năm 2025 và sau bảo dưỡng, sửa chữa: - Tổng Giá trị khái toán: 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng)	800.000.000			
3.2	Hạng mục: Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tổ máy H1 NMTĐ Đrây H'Linh 2 năm 2025; SCL thiết bị chính, cửa vận hành và lưới chắn rác tổ máy H2 NMTĐ Đrây H'Linh 2 năm 2025: - Tổng Giá trị khái toán: 4.518.272.000 đồng (Bốn tỷ, năm trăm mười tám triệu, hai trăm bảy mươi hai nghìn đồng)	4.518.272.000			
3.3	Hạng mục: Sửa chữa thay thế Gioăng P60 và sơn lại cửa van sửa chữa số 1; Cải tạo kho van sửa chữa NMTĐ Đrây H'Linh 2: - Tổng Giá trị khái toán: 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng)	500.000.000			Có 2 cửa van van sửa chữa, Năm 2025 sửa chữa 0 cửa và 01 cửa sẽ thực hiện trong năm 2026
3.4	Hạng mục: Sửa chữa bảo dưỡng định kỳ thiết bị nâng NMTĐ Đrây H'Linh 2 năm 2025: - Tổng Giá trị khái toán: 210.000.000 đồng (Hai trăm mười triệu đồng)	210.000.000			
3.5	Hạng mục: Sửa chữa bảo dưỡng định kỳ thiết bị phụ trợ NMTĐ Đrây H'Linh 2 năm 2024: - Tổng Giá trị khái toán: 380.000.000 đồng (Ba trăm tám mươi triệu đồng)	380.000.000			
3.6	Hạng mục: Bảo dưỡng đường dây 35kV NMTĐ Đrây H'Linh 2 định kỳ năm 2025	45.000.000			
3.7	Hạng mục: Bảo dưỡng hệ thống Scada của NMTĐ Đrây H'Linh2	70.000.000			
3.8	Hạng mục: Nạo vét kênh, bể áp lực, cửa nhận nước và sửa phao chắn rác	350.000.000			
3.9	Hạng mục: Nâng cấp hệ thống điều tốc tổ máy H1 NMTĐ Đrây H'Linh 2	1.300.000.000			Năm 2024 triển khai nhưng không lựa chọn được nhà thầu
3.10	Phục hồi ổ Tuabin (ổ dự phòng đã qua sử dụng)	250.000.000			

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch năm 2024	% KH 2025/ KH 2024	Ghi chú
3.11	Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên: (4 quý x 30 triệu đồng/quý)	120.000.000			
4	Vật tư thiết bị dự phòng, dụng cụ phục vụ sản xuất	424.700.000	1.152.775.000	36,84	
4.1	Chi phí NVL (xăng, dầu máy các loại)	80.000.000			
	- Dầu tuabin X46 (Quý I: 190 lít; Quý II: 190 lít; Quý III: 190 lít; Quý IV: 190 lít)	53.200.000			
	- Dầu máy nén khí các loại (theo thực tế vận hành năm 2024)	18.000.000			
	- Xăng vận hành máy phát điện, máy bơm nước dự phòng	8.800.000			
4.2	Vật tư thiết bị phục vụ thay thế và dự phòng	210.000.000			
	Cảm biến Bánh xe công tác (2 cái x 6.000.000 đồng)	12.000.000			
	Cảm biến cánh hướng (1 cái x 8.000.000 đồng)	8.000.000			
	Thyristor ABB 5STP06D2800 (6 bộ x 2.000.000 đồng)	12.000.000			
	Đồng hồ áp lực MPM484	30.000.000			
	Đồng hồ hiển thị, điều khiển WP-C814 (2 bộ x 10.500.000 đồng)	21.000.000			
	Bộ lọc của máy lọc dầu (1 bộ x 15.000.000 đồng)	15.000.000			
	Bộ lọc máy nén khí hạ áp (8 bộ x 2.000.000 đồng)	16.000.000			
	Ố bi các loại	40.000.000			
	Vật tư phụ các loại	56.000.000			
4.6	Công cụ, dụng cụ cơ khí, điện	134.700.000			
	- Cầu trục đẩy tay 1 tấn	14.000.000			
	- Tời điện đa năng + dây xích móc	15.700.000			
	- Palăng xích kéo tay 5 tấn	4.500.000			
	- Thước thủy (Nivo) Mitutoyo 960-730 CCX: 0,02mm	20.000.000			
	- Panme	4.000.000			
	- Bơm dầu bằng tay dạng Piston Yato YT-0712-SL	1.500.000			
	- Máy đo độ nhớt dầu thủy lực	20.000.000			
	- Máy đo độ thủy lực bằng điện	35.000.000			
	- Bộ dụng cụ cơ khí, điện thông thường	20.000.000			
5	An toàn - Vệ sinh lao động	480.000.000	479.000.000	100,21	
5.1	Chi phí kiểm định các thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về AT và chi phí huấn luyện định kỳ	40.000.000			

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch năm 2024	% KH 2025/ KH 2024	Ghi chú
5.2	Trang phục + Trang bị bảo vệ cá nhân	235.000.000			
5.3	Trang cụ an toàn	40.000.000			Mua bổ sung và thay thế các trang cụ hết hạn sử dụng
5.4	Trang bị tù sơ cứu y tế cơ quan	15.000.000			
5.5	Thực hiện quy định theo TT 29/2021/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2021 và đo kiểm môi trường lao động định kỳ	70.000.000			
5.6	Khám sức khỏe định kỳ	60.000.000			
5.7	Chi phí huấn luyện an toàn định kỳ (thuê đơn vị ngoài)	20.000.000			
6	Chi phí PCCC	161.100.000	150.500.000	107,04	
6.1	Bảo dưỡng, thí nghiệm và kiểm định định kỳ hệ thống PCCC	62.000.000			
6.2	Huấn luyện và diễn tập PCCC	40.500.000			
6.3	Mua mới thay thế bình bột chữa cháy	20.000.000			
6.4	Bảo hiểm cháy nổ bắt buộc (theo thực tế)	38.600.000			
7	Chi phí liên quan đến hồ, đập và phòng chống bão lụt, TKCN:	850.000.000	700.000.000	121,43	
7.1	Quan trắc chuyển vị đập chu kỳ 3. - Giá trị được phân bổ cho NMTĐ Đrây H'Linh 2 theo tỷ lệ công suất của 04 NMTĐ cụm Đrây H'Linh	250.000.000			
7.2	Kiểm định an toàn đập lần 3: - Giá trị được phân bổ cho NMTĐ Đrây H'Linh 2 theo tỷ lệ công suất của 04 NMTĐ cụm Đrây H'Linh	250.000.000			
7.3	Phương án Ứng phó với tình huống khẩn cấp năm 2025. - Giá trị được phân bổ cho NMTĐ Đrây H'Linh 2 theo tỷ lệ công suất của 04 NMTĐ cụm Đrây H'Linh	300.000.000			Chuyển tiếp từ năm 2021
7.4	Huấn luyện, diễn tập phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn Công trình thủy điện Đrây H'Linh 2 năm 2025 - Giá trị được phân bổ cho NMTĐ Đrây H'Linh 2 theo tỷ lệ công suất của 04 NMTĐ cụm Đrây H'Linh	50.000.000			
8	Công tác giám sát và bảo vệ môi trường	198.000.000	198.000.000	100,00	
8.1	Giám sát môi trường và xử lý chất thải nguy hại	78.000.000			
8.2	Chi phí vận hành hệ thống xử lý nước rò rỉ dầu	120.000.000			
9	Chi phí biên soạn tài liệu, bồi huấn và tổ chức thi nâng bậc	65.000.000	65.000.000	100,00	
10	Điện mua ngoài phục vụ sản xuất	150.000.000	150.000.000	100,00	
11	Tổng Quỹ tiền lương kế hoạch, trong đó bao gồm:	13.917.197.000	13.514.951.000	102,98	
11.1	Quỹ Tiền lương Người lao động	10.374.263.000	10.133.117.000		
11.2	Quỹ Tiền lương của Viên chức quản lý	1.960.200.000	1.821.084.000		
11.3	Quỹ tiền lương theo chế độ An toàn điện	1.582.734.000	1.560.750.000		

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch năm 2024	% KH 2025/ KH 2024	Ghi chú
12	Trích BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	1.276.221.000	1.276.221.000	100,00	
12.1	BHXH, BHYT và BHTN = (21,5% x 2.650.000 x 4,34 x 12 tháng x 32người) + (21,5% x 2.650.000 x 7,13 x 12 tháng) + (21,5% x 2.650.000 x 6,78 x 12 tháng) + (21,5% x 2.650.000 x 6,21 x 12 tháng) + (21,5% x 2.650.000 x 6,08 x 12 tháng) + (21,5% x 2.650.000 x 5,73 x 12 tháng)	1.167.828.000	1.167.828.000		
12.2	Kinh phí công đoàn (2% x Tổng quỹ lương đóng BHXH)	108.393.000	108.393.000		
13	Công tác phí	380.000.000	380.000.000	100,00	
14	Nhiên liệu cho xe đi công tác, phục vụ nhiệm vụ khác, công tác sửa chữa thường xuyên (ước theo số liệu năm trước)	448.600.000	425.480.000	105,43	
14.1	Xăng 03 xe (trung bình mỗi ngày 180 km x 30 ngày x 12 tháng + Nhiệm vụ khác 700 km/tháng x 12 tháng)	366.000.000	366.000.000		
14.2	Mua bảo hiểm 03 ô tô (theo hợp đồng thực tế)	48.120.000	25.000.000		
14.3	Vé cầu đường: 12 tháng x 400.000đ/tháng	4.800.000	4.800.000		
14.4	Sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng 2 xe ô tô: 12 tháng x 1.500.000 đ/tháng x 02 xe	36.000.000	36.000.000		
15	Nghiệp vụ, văn phòng phí (theo số liệu thực tế)	262.400.000	243.200.000	107,89	
15.1	Tiền điện thoại cố định của Công ty (4 Máy x 100.000 đồng/tháng x 12 tháng) + cước đường truyền Internet	16.800.000	16.800.000		
15.2	Tiền điện thoại của Chủ tịch HĐQT, Giám đốc Công ty: 1.000.000 đồng/người/tháng (2 người)	24.000.000	12.000.000		
15.3	Tiền điện thoại của TV HĐQT không điều hành; TV BKS : 400.000 đồng/người/tháng (5 người)	24.000.000	19.200.000		
15.4	Tiền điện thoại của Trưởng BKS, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng, Người phụ trách quản trị công ty, Thư ký công ty, Trưởng phòng, Quản đốc: 500.000 đồng/người/tháng (5 người)	30.000.000	14.400.000		
15.5	Tiền điện thoại của PTP, Phó QĐ: 300.000 đồng/người/tháng (1 người)	3.600.000	16.800.000		
15.6	Văn phòng phẩm: Giấy, bút, mực máy in... (6.000.000đ/tháng x 12 tháng)	72.000.000	72.000.000		
15.7	Bưu kiện, phát chuyển nhanh, tem thư, phong bì (2.000.000 đồng/tháng x 12 tháng)	24.000.000	24.000.000		
15.8	Gia hạn dịch vụ tài khoản phần mềm quản lý công việc 1 năm	48.000.000	48.000.000		
15.9	Tài liệu nghiên cứu	20.000.000	20.000.000		
16	Mua sắm bổ sung và sửa chữa bảo dưỡng trang thiết bị văn phòng	70.000.000	70.000.000	100,00	
17	Chi phí tiền ăn giữa ca (35 người x 730.000 đồng/tháng x 12 tháng)	306.600.000	297.840.000	102,94	
18	Chi phí cho công tác chứng khoán	157.000.000	117.000.000	134,19	
18.1	Phí tư vấn công bố thông tin và CBTT bằng tiếng Anh	62.000.000			
18.2	Phí quản lý công ty niêm yết hàng năm	15.000.000			

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch năm 2024	% KH 2025/ KH 2024	Ghi chú
18.3	Phí tư vấn làm báo cáo thường niên	20.000.000			
18.4	Phí thực hiện quyền (4 lần x 15.000.000 đồng/lần)	60.000.000			
19	Các công tác khác	1.219.000.000	1.213.116.000	100,49	
19.1	Phí chuyển thanh toán tiền	50.000.000			
19.2	Chi phí kiểm toán Báo cáo tài chính bán niên và năm	60.000.000			
19.3	Chi phí thuê Kiểm toán nội bộ (<i>theo thực tế hợp đồng</i>)	45.000.000			
19.3	Chi phí bồi dưỡng nghiệp vụ, học tập	80.000.000			
19.4	Tiếp khách, hội nghị, họp HĐQT	470.000.000			
19.5	Đại hội cổ đông (Mỗi năm 1 lần)	120.000.000			
19.6	Các công tác khác của Ban Điều hành	250.000.000			
19.7	Phí đăng báo, đài	20.000.000			
19.8	Nước uống tại Công ty (25.000 đồng/Bình 20 lít x 80 Bình/tháng x 12 tháng)	24.000.000			
19.9	Chi phí dự phòng cho công tác phòng chống dịch	100.000.000			
20	Thù lao HĐQT, BKS, Thư ký công ty	432.600.000	432.600.000	100,00	
21	Sửa chữa một số TSCĐ khác	2.000.000.000	300.000.000	-	
21.1	Sửa chữa nhà máy (Phần xây dựng - Dự kiến thực hiện chống thấm, sơn ...)	2.000.000.000	300.000.000		
	TỔNG CỘNG	45.437.960.000	45.005.004.000	100,96	

Số tiền (bằng chữ): Bốn mươi lăm tỷ bốn trăm ba mươi bảy triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng